

(Đính kèm Công văn số /CTAGI-NVDTPC ngày tháng năm của Cục Thuế tỉnh An Giang)

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		TH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024	ƯỚC TH THÁNG 7	ƯTH 7 THÁNG ĐẦU NĂM 2024	% TH THÁNG 7 NĂM 2024 SO			% TH 7 THÁNG ĐẦU NĂM 2024 SO		
		BTC	UBND				DT BTC	DT UBND	C.KỲ	DT BTC	DT UBND	C.KỲ
	TỔNG THU NSNN		6.867,000	4,455,313	525,000	4,980,313		8	89		73	113
	<i>Trong đó trừ tiền Sử dụng đất, xổ số kiến thiết</i>		4,357,000	2,800,305	395,700	3,196,005		9	98		73	106
	THEO CHỈ TIÊU BTC	6,867,000		4,455,313	525,000	4,980,313	8		89	73		113
	<i>Trừ tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết, Cổ tức</i>	<i>4,217,000</i>		<i>2,754,702</i>	<i>317,684</i>	<i>3,072,386</i>	8		87	73		103
A	CÁC KHOẢN THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH		6,867,000	4,455,313	525,000	4,980,313		8	89		73	113
1	DNNN TRUNG ƯƠNG	215,000	215,000	118,763	21,083	139,846	10	10	73	65	65	99
	- Thuế GTGT	148,000	148,000	78,922	14,000	92,922	9	9	66	63	63	96
	- Thuế TTDB	52,000	52,000	26,150	5,126	31,276	10	10	76	60	60	102
	- Thuế TNDN	13,000	13,000	13,686	1,957	15,643	15	15	187	120	120	124
	- Thuế tài nguyên	2,000	2,000	5		5	0	0		0	0	0
2	DNNN ĐỊA PHƯƠNG	460,000	460,000	329,759	31,550	361,309	7	7	94	79	79	119
	- Thuế GTGT	210,000	210,000	119,555	15,500	135,055	7	7	95	64	64	105
	- Thuế TTDB	700	700	353	50	403	7	7	99	58	58	103
	- Thuế TNDN	129,000	129,000	141,826	5,000	146,826	4	4	89	114	114	166
	- Thuế tài nguyên	120,300	120,300	68,024	11,000	79,024	9	9	93	66	66	92
3	DN CỔ VỐN ĐTNN	75,000	75,000	52,386	4,800	57,186	6	6	59	76	76	84
	- Thuế GTGT	20,000	20,000	7,516	1,100	8,616	6	6	98	43	43	56
	- Thuế TTDB			-		-						
	- Thuế TNDN	55,000	55,000	44,869	3,700	48,569	7	7	52	88	88	92
	- Thuế tài nguyên			0		0						630
4	Thuế CTN (NQĐ)	1,350,000	1,350,000	913,527	68,000	981,527	5	5	57	73	73	90
	- Thuế GTGT	801,000	801,000	572,524	47,000	619,524	6	6	60	77	77	114
	- Thuế TTDB	2,500	2,500	1,722	250	1,972	10	10	131	79	79	130
	- Thuế TNDN	500,000	500,000	282,129	15,000	297,129	3	3	41	59	59	58
	- Thuế tài nguyên	46,500	46,500	57,152	5,750	62,902	12	12	157	135	135	175
5	THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN	720,000	720,000	403,364	54,000	457,364	8	8	82	64	64	92
6	THUẾ BVMT	410,000	410,000	212,535	30,000	242,535	7	7	117	59	59	115
7	LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ	355,000	355,000	163,887	26,000	189,887	7	7	83	53	53	92
8	THU PHÍ - LỆ PHÍ	240,000	240,000	152,468	18,000	170,468	8	8	97	71	71	